UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 12 / SXD-KT&VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2018

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 12 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A	**NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY**				
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ**				
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2014 /BXD	68.000	0,00
1.2	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TPHCM Đt: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.**				
2	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	QCVN16:2014 /BXD	1.263.636	*0,00*
3	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.081.818	*0,00*
4	Vicem Hà Tiên xây tô	Tấn		1.254.545	*0,00*
1.3	**Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn (đc: số 143/7D Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM. ĐT: 8992280 - Fax: 7325364)**				
5	Xi măng Pooclang hỗn hợp bền Sunphat (PCB40-MS)	50Kg/Bao	QCVN16:2017 /BXD	86.364	*0,00*
6	Xi măng Pooclang hỗn hợp bền Sunphat (PCB40-MS)	Tấn		1.727.273	*0,00*
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Cty TNHH MTV xây lắp An Giang (316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609 - 0968 03 03 79). Giá bán tại nơi sản xuất**				
7	Gạch men ACERA 40x40cm loại A	thùng	QCVN16:2014	89.091	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
8	Gạch men ACERA 40x40cm men matt loại A	thùng	/BXD	91.818	0,00
9	Gạch men ACERA 25x40cm in lụa loại A	thùng	nt	90.909	0,00
10	Gạch men ACERA 25x40cm màu đặc biệt loại A	thùng	nt	95.455	0,00
11	Gạch men ACERA 25x40cm in kỹ thuật số - mài cạnh loại A	thùng	nt	92.727	0,00
12	Gạch men ACERA 30x45cm in kỹ thuật số - mài cạnh loại A	thùng	nt	97.273	0,00
13	Gạch men ACERA 30x45cm in kỹ thuật số - mài cạnh dặc biệt loại A	thùng	nt	99.091	0,00
2.2	**Cty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ (51/1A đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 02923. 831 091) Giá bán đến công trình trong khu vực TP Cần Thơ**				
	Gạch men các loại (Loại I)		QCVN16:2014 /BXD		
14	Gạch KT 25x25(cm)	m^2		124.813	0,00
15	Gạch KT 25x40 (cm)	m^2	nt	124.813	0,00
	Gạch Thạch anh (Loại I)				
16	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu nhạt)	m^2	nt	165.455	0,00
17	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu đậm)	m^2	nt	176.150	0,00
18	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu nhạt)	m^2	nt	165.455	0,00
19	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu đậm)	m^2	nt	165.455	0,00
20	Gạch granite nhân tạo KT 40x40cm (màu đậm)	m^2	nt	149.412	0,00
21	Gạch granite nhân tạo KT 60x30cm	m^2	nt	242.460	0,00
22	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Atrium, Park Way, Carrara, Mulbeda)	m^2	nt	242.460	0,00
23	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Giả cổ)	m^2	nt	258.503	0,00
24	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Transform)	m^2	nt	263.850	0,00
25	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm	m^2	nt	231.765	0,00
26	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Atrium, Park Way)	m^2	nt	242.460	0,00
27	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Giả cổ)	m^2	nt	258.503	0,00
28	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Transform)	m^2	nt	263.850	0,00
29	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu nhạt)	m^2	nt	188.984	0,00
30	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu đậm)	m^2	nt	269.198	0,00
31	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu nhạt)	m^2	nt	285.241	0,00
32	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu đậm)	m^2	nt	306.631	0,00
33	Gạch bóng kiếng KT 100x100 cm	m^2	nt	434.974	0,00
III	**NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG**				
3.1	**Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang** *(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)*				
34	Cát san lấp	m^3		60.000	0,00
35	Cát xây dựng	m^3		80.000	0,00
3.2	**Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn** *(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)*				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
36	Cát san lấp	m^3		50.000	0,00
37	Cát xây dựng	m^3		80.000	0,00
3.3	**Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa** *(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)*				
38	Cát san lấp	m^3		59.600	0,00
39	Cát xây dựng	m^3		80.000	0,00
3.4	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp** *(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2018 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*				
40	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m^3		120.000	0.00
41	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		165.000	0.00
42	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		250.000	0.00
3.5	**Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm** *(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2018 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*				
43	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		220.000	0.00
44	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		250.000	0.00
IV	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
4.1	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang** *(Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609)* **. Giá bán tại nơi sản xuất**				
45	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2014 /BXD	1.091	0,00
46	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
47	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
48	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
49	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
50	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
51	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
52	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC**				
V.1	**SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG**				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)**				
53	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2014/BXD	120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
54	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00
		5 Lit		650.000	0,00
		18 Lit		2.250.000	0,00
55	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00
		5 Lit		790.000	0,00
		18 Lit		3.300.000	0,00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC (Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
56	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	3,8 lít		170.000	*0,00*
		18 lít		641.818	*0,00*
57	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít		286.364	*0,00*
		18 lít		827.273	*0,00*
58	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	5 lít		385.455	*0,00*
		18 lít		1.183.636	*0,00*
		1 lít		109.091	*0,00*

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
59	KENNY LIGHT (Cao cấp, lao chùi-màu thường)	5 lit	QCVN16:2014/BXD	401.818	*0,00*
		18 lít		1.221.818	*0,00*
60	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa)- màu thường	1 lít		158.182	*0,00*
		5 lit		732.727	0,00
		18 lít		2.332.727	*0,00*
61	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	1 lít		186.364	*0,00*
		5 lit		901.818	0,00
		18 lít		3.050.000	*0,00*
	SƠN NGOẠI THẤT				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)**				
62	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2014/BXD	215.000	0,00
		5 lit		985.000	0,00
		18 lít		3.550.000	0,00
63	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00
		5 lit		1.250.000	0,00
		18 lít		4.700.000	0,00
64	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC (Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
65	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	132.727	0,00
		5 lit		506.364	0,00
		18 lít		1.675.455	0,00
66	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	1 lit		171.818	0,00
		5 lit		816.364	0,00
		18 lít		2.780.000	0,00
67	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	1 lit		206.364	0,00
		5 lít		948.182	0,00
		18 lít		3.217.273	0,00
68	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm)- màu thường	1 lít		220.000	0,00
		5 lit		1.061.818	0,00
		18 lít		3.685.455	0,00
69	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít		296.364	0,00
		5 lít		1.386.364	0,00
	BỘT TRÉT				
5.1	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)**				
70	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2014/BXD	330.000	0,00
71	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
72	Bột trét nội thất KENNY NICE	kg	QCVN16:2014/BXD	4.109	*0,00*
73	Bột trét nội thất KENNY INT	kg		6.036	*0,00*
74	Bột trét nội thất KENNY LIGHT	kg		6.509	0,00
75	Bột trét nội thất KENNY DELUXE	kg		6.691	*0,00*
76	Bột trét nội thất KENNY SATIN	kg		6.873	*0,00*
77	Bột trét ngoại thất KENNY NICE	kg		4.582	*0,00*
78	Bột trét ngoại thất KENNY EXT	kg		7.345	0,00
79	Bột trét ngoại thất KENNY EXTRA	kg		7.709	*0,00*

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
80	Bột trét ngoại thất KENNY MAXSHIELD	kg		7.891	0,00
81	Bột trét ngoại thất KENNY SHIELD	kg		8.109	*0,00*
82	Bột trét ngoại thất KENNY PRO	kg		9.818	*0,00*
	SƠN DẦU				
5.1	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
83	Sơn dầu trang trí trắng bóng KENNY	lít	QCVN16:2014/BXD	135.455	*0,00*
84	Sơn dầu trang trí màu bóng KENNY	lít		123.636	*0,00*
85	Sơn dầu trang trí trắng mờ KENNY	lít		136.364	*0,00*
86	Sơn dầu trang trí đen mờ KENNY	lít		131.818	*0,00*
87	Sơn dầu chống rỉ đỏ KENNY	lít		89.091	*0,00*
88	Sơn dầu chống rỉ xám KENNY	lít		91.818	*0,00*
89	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ KENNY	lít		138.182	*0,00*
90	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu xám KENNY	lít		147.273	*0,00*
91	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng KENNY	lít		168.182	*0,00*
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM				
5.1	**Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.**				
92	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	QCVN16:2014/BXD	375.455	*0,00*
		18 lit		1.221.818	0,00
93	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít		492.727	0,00
		18 lit		1.481.818	*0,00*
94	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	1 lít		110.909	*0,00*
		5 lít		574.545	0,00
		18 lit		1.893.636	0,00
95	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít		729.091	*0,00*
		18 lit		2.395.455	0,00
96	KENNY RAINKOTE (Sơn chống thấm màu đen cao cấp)	3,8 lít		181.818	0,00
		18 lit		790.909	0,00
97	KENNY LATEX-K11A (Chống thấm đa năng cao cấp)	1 lít		128.182	0,00
		3.8 lít		480.000	0,00
		18 lit		2.332.727	0,00
98	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	18 lít		1.524.545	*0,00*
		3,8 lit		344.545	0,00
		1 lít		96.364	0,00
5.2	**Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)**				
99	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2014/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
100	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
B	**NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN**				
I	**ĐÁ CÁC LOẠI**				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.1	**Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** **- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên;** **- Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm tiền sạt)** *(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)*				
101	Đá 1x2 (lưới 29)	m^3		237.000	0,00
102	Đá 2x4	m^3		232.000	0,00
103	Đá 4x6 xay	m^3		182.000	0,00
104	Đá 5x7 xay	m^3		173.000	0,00
105	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m^3		148.000	0,00
106	Cấp phối (0x4) (Dmax 37.5)	m^3		156.000	0,00
107	Bụi (mi bụi)	m^3		92.055	0,00
108	Đá mi (mi sàng)	m^3		152.000	0,00
109	Đá hộc (20x30)	m^3		184.000	0,00
110	Đá cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)	m^3		62.000	0,00
1.2	**Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** **- Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn;** **- Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm tiền sạt)** *(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)*				
111	Đá 1x2 (lưới 29)	m^3		235.000	0,00
112	Đá 1x2 (An Phước + máy 1 Cô Tô)	m^3		230.000	0,00
113	Đá 2x4 xay	m^3		230.000	0,00
114	Đá 4x6 xay	m^3		180.000	0,00
115	Đá 5x7 xay	m^3		173.000	0,00
116	Đá 9x15 xay	m^3		167.000	0,00
117	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m^3		131.000	0,00
118	Cấp phối (0x4) (Dmax 37.5)	m^3		139.000	0,00
119	Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối	m^3		115.000	0,00
120	Đá 2x3 dơ	m^3		86.000	0,00
121	Bụi (mi bụi) (0-10mm)	m^3		92.055	0,00
122	Bụi sàng (0-5mm)	m^3		110.000	0,00
123	Đá mi (mi sàng) (5-10mm)	m^3		150.000	0,00
124	Đá hộc (20x30)	m^3		200.000	0,00
125	Đá cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	m^3		60.000	0,00
1.3	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp** *(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2018 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*				
	Đá 1 x 2				
126	Tân Cang	m^3		452.000	0.00
127	Tân Cang BT	m^3		467.000	0.00
128	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m^3		403.000	0.00
129	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		388.000	0.00
130	Bình Dương	m^3		357.000	0.00
	Đá 4 x 6				
131	Tân Cang	m^3		405.000	0.00
132	Bình Dương	m^3		317.000	0.00
133	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		335.000	0.00
	Đá 0 x 4				
134	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		305.000	0.00
135	Bình Dương	m^3		282.000	0.00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đá mi sàn				
136	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		325.000	0.00
	Đá mi bụi				
137	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		280.000	0.00
II	**THÉP CÁC LOẠI**				
2.1	**Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy**				
138	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	14.200	*-1,39*
139	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	14.150	*-1,39*
140	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	14.100	*-1,40*
141	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		13.950	*-1,41*
142	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		13.950	*-1,41*
143	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		13.950	*-1,41*
2.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn**				
144	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	15.210.000	0,00
145	Thép cuộn Φ6.4 CB300T/CB240T/SWRM12/CT4	tấn	nt	15.190.000	0,00
146	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12/CT6	tấn	nt	15.140.000	0,00
147	Thép cuộn Φ10CB300T/CB240T/SWRM12/CT8	tấn	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	15.290.000	0,00
148	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		14.990.000	0,00
149	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	tấn		15.170.000	0,00
150	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn	nt	15.470.000	0,00
151	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn	nt	14.790.000	0,00
152	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.970.000	0,00
153	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.270.000	0,00
154	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390	tấn	nt	15.170.000	0,00
155	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.470.000	0,00
156	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390	tấn	nt	15.270.000	0,00
157	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.570.000	0,00
2.3	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp**				
158	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	*0,00*
159	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	*0,00*
160	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	*0,00*
161	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	*0,00*
162	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.300	*0,00*

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
163	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	*0,00*
164	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	19.100	*0,00*
165	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	24.400	0,00
166	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.600	0,00
167	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.600	0,00
168	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
169	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	24.600	0,00
170	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	19.400	*0,00*
2.4	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977**				
171	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
172	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
173	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
174	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
175	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
176	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
177	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
178	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
179	Thép cây vằn Φ10 mm CB400V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.400	0,00
180	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB400V	kg	nt	15.250	0,00
181	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB400V	kg	nt	15.550	0,00
182	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	nt	15.600	0,00
183	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
184	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
179	Thép cây vằn Φ10 mm Grade60	kg	ASTM A615/A615M-09b	15.600	0,00
180	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 Grade60	kg		15.450	0,00
181	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 Grade60	kg	nt	15.750	0,00
III	**NHỰA ĐƯỜNG**				
3.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.**				
182	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.090.909	*1,31*
IV	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
4.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)**				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
183	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
184	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
185	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
186	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
187	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
188	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
189	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
190	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
191	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
192	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
193	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
194	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
195	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
196	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
197	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
198	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
199	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
200	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
201	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
202	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
203	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
204	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
205	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
206	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
207	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
208	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
209	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
210	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
211	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
212	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
213	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
214	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
215	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
216	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
217	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
	Ống luồn dây điện				
218	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
219	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
220	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
221	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
222	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
223	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
224	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
225	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
	Dây nhôm,lõi thép các loại				
226	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
227	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
228	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM**				
229	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	4.200.000	0,00
230	Đèn đường Led Nikkon S439 40W 3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
231	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
232	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
233	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
234	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.000.000	0,00
235	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
236	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
237	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
238	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
239	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
240	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
241	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	20.100.000	0,00
242	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	28.340.000	0,00
243	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	Bộ	nt	7.600.000	0,00
244	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	Bộ	nt	9.750.000	0,00
245	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	Bộ	nt	11.250.000	0,00
246	Đèn pha Led Nikkon S2180 180W 3000K/5000K	Bộ	nt	13.350.000	0,00
247	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5000K	Bộ	nt	43.350.000	0,00
248	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	675.000	0,00
249	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	900.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
250	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	675.000	0,00
251	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	900.000	0,00
252	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
253	Đèn THGT xanh ϕ200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
254	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
255	Đèn THGT xanh ϕ300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
256	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
257	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
258	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
259	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
260	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
261	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
V	**XĂNG , DẦU**				
5.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam**				
262	Xăng RON 95 IV	lít		18.970	*-11,23*
263	Xăng RON 95 III,II	lít		18.810	*-11,15*
VI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				
6.1	**Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)**				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
264	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	47.273	0,00
265	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
266	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
267	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
268	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
269	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
270	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
271	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
272	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
273	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
274	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
275	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
276	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
277	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
278	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
	Thép dày xà gồ C mạ Kẽm				
279	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
280	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
281	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
282	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
	Tôn quy cách				
283	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
284	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
285	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
	Thép hộp mạ kẽm				
286	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	
287	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	
288	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	
289	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	
290	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	
291	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	
292	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	
293	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	
293	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	
294	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	
295	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	
296	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	
297	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	
298	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	
299	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	
300	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	
300	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	
301	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	
302	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	
303	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	
304	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	
305	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	
306	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	
307	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	
307	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	
308	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	
309	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	
310	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	
311	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	
312	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	
313	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	
314	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	56.364	
314	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	
315	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	
316	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	
317	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	
318	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	
319	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	
320	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	
320	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	
321	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	
322	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	
323	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	
324	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	
325	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	
326	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây		313.636	
327	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây		400.000	
	Ống thép nhúng kẽm				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
328	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây		108.182	
329	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	
330	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	
331	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	
332	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	
333	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	
334	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	
335	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	
336	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	
337	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	
338	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	
339	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	
340	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	
341	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây	tiêu chuẩn BS 1387-1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53-12, Á 1074-1989	329.091	
342	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	
343	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	
344	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	
345	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	
346	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	
347	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	
348	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	
349	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	
350	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	
351	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	
352	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	
353	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	
354	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	
355	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	
356	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	
357	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	
	Ống thép đen				
358	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	
359	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	
360	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	
361	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	
362	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	
363	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	
364	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	
365	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	
366	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	
367	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	
368	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	
369	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	
370	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	
371	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	
372	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	
373	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	
374	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	
375	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	
376	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	
377	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	
378	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	
379	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	
380	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
381	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	
382	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	
383	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	
384	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	
385	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	
386	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	
VII	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**				
7.1	**Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg**				
	Keo chà ron				
387	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
388	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
389	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
390	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
391	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
392	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
393	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
394	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
395	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
396	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
397	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
398	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
399	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
400	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
401	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
402	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
403	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
404	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
405	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
406	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
407	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
408	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
409	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
410	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
411	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
412	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
413	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
414	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
415	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
416	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
417	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
418	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
419	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
420	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
421	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
422	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
423	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
424	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
425	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		69.200	0,00
426	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
427	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	TVCN 7899-4:2008	69.200	0,00
428	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
429	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
430	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
431	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
432	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
433	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
434	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
435	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
436	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
437	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
438	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
439	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
440	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		279.800	0,00
441	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
442	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
443	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
444	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
445	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
446	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
447	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
448	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
449	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
450	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
451	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
452	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
453	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
454	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
455	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
456	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
457	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
458	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg		787.500	0,00
	Chống thấm				
459	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg		54.800	0,00
	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
460	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
461	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
462	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
463	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg	TVCN 7899-4:2008	225.000	0,00
464	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00
465	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
466	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
467	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
468	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

$$\text{Công thức tính của cột [5]} = \frac{\text{(Giá tháng sau - Giá tháng trước) \%}}{\text{Giá tháng trước}}$$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.817961* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

LẬP BẢNG	KIỂM TRA	KT.GIÁM ĐỐC
CHUYÊN VIÊN	TRƯỞNG P. KT&VLXD	PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Triết	Lê Thanh Phú Giang	Tạ Chí Nhân

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, P.KT&VLXD$_{MT}$.